

Bản án số: 13/2024/DS-ST  
Ngày: 26-4-2024.  
V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vui.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Hải;
- Ông Nguyễn Văn Tèo.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: **Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.**

- *Bị đơn:* Bà **Lai Kim T**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: **Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.**

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông **Đỗ Chí T1**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: **Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.**

Bà **T** có mặt; bà **H** và ông **T1** vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà **Đỗ Thị H** trình bày: Bà yêu cầu bà **T** và ông **T1** trả lại số tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả. Cụ thể:

Giữa bà và bà **T** quen biết với nhau thông qua họ hàng bên nhà xui gia, bà **T** là em ruột của em dâu bà. Vào ngày 19/3/2022 bà có cho bà **T** vay số tiền 245.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh mua bán, hai bên có làm giấy nợ do bà **T** viết và ký tên. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay, bà **T** cam kết khi nào bà cần thu hồi vốn thì báo cho bà **T** biết trước 15 ngày.

Đầu năm 2023 bà có thông báo yêu cầu bà **T** trả lại số tiền nêu trên, nhưng bà **T** chỉ trả được số tiền 67.000.000 đồng, sau đó không trả nữa mặc dù bà đã nhắc nhở rất nhiều lần. Sau khi bà khởi kiện, bà **T** trả được 6.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Thực tế số tiền nợ nêu trên bà **T** vay trong thời kỳ hôn nhân, hơn nữa bà **T** vay mục đích để kinh doanh mua bán phục vụ chi phí sinh hoạt chung trong gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó, bà yêu cầu bà **T** và chồng bà **T** là ông **Đỗ Chí T1** phải có trách nhiệm trả cho bà.

Bà xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà **Lai Kim T** trình bày:

Bà thừa nhận còn nợ bà **H** số tiền 172.000.000 đồng, tuy nhiên không phải vay mượn như bà **H** trình bày. Thực tế là giữa bà và bà **H** có mối quan hệ làm ăn mua bán với nhau. Cụ thể, bà **H** đưa tiền cho bà qua Campuchia mua thuốc lá, đường, bột ngọt về giao cho bà, hai bên mua bán với nhau được một thời gian thì bà bị Công an bắt tịch thu hết hàng hóa nên không có tiền trả lại cho bà **H**. Sau đó hai bên gặp nhau tính toán chốt sổ lại bà còn nợ số tiền 226.069.000 đồng, bà Hiệp đồng ý cho bà trả dần mỗi tháng 6.000.000 đồng, khi nào đi làm có thu nhập sẽ trả nhiều hơn. Do không có việc làm ổn định nên bà xin trả dần 3.000.000 đồng/ tháng, bà Hiệp đồng ý và bà đã trả cho bà **H** đến hiện tại chỉ còn nợ lại 172.000.000 đồng.

Việc bà mua bán và nợ tiền bà **H** chồng bà hoàn toàn không biết nên đây là nợ riêng của bà. Bà đồng ý một mình có trách trả số tiền nêu trên cho bà **H**, nhưng hiện tại bà rất khó khăn nên xin trả dần 3.000.000 đồng/ tháng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Chí T1** trình bày:

Ông là chồng của bà **T**, vợ chồng bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **B**, tỉnh **Tây Ninh**. Trước đây và hiện tại vợ chồng ông vẫn đang sống chung nhà với nhau, không có thời gian nào sống ly thân. Vấn đề vợ ông làm ăn buôn bán với bà **H** ông hoàn toàn không biết và thực tế bà **H** cũng chưa bao giờ đưa cho vợ ông một lần với số tiền trên. Mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều dựa vào thu nhập từ

lương của ông và làm ruộng là chính. Vợ ông chỉ phụ chi phí lặt vặt trong gia đình. Do đó, đây là nợ riêng của vợ nên một mình vợ ông có trách nhiệm trả, ông không đồng ý trả.

*\* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng ông **T1** không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đỗ Thị H** về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà **Lai Kim T**. Buộc bà **Lai Kim T** và ông **Đỗ Chí T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Đỗ Thị H** số tiền vay là 172.000.000 (một trăm bảy mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận bà **Đỗ Thị H** rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi chậm trả.

+ Về án phí: Bà **Lai Kim T** và ông **Đỗ Chí T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Đỗ Thị H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông **Đỗ Chí T1** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 19/3/2022 bà **H** có cho bà **T** vay số tiền 245.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh mua bán, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay, khi nào bà **H** cần thu hồi vốn thì báo cho bà **T** biết trước 15 ngày. Đầu năm 2023 bà **H** yêu cầu bà **T** trả lại số tiền nêu trên, nhưng bà **T** trả được số tiền 73.000.000 đồng sau đó không trả nữa. Do đó, bà **H** yêu cầu bà **T** và chồng bà **T** là ông **Đỗ Chí T1** trả cho bà số tiền còn nợ là 172.000.000 (một trăm bảy mươi hai triệu) đồng.

[3] Xét yêu cầu của bà **H** thì thấy:

[3.1] Bà **H** cung cấp giấy mượn tiền ngày 19/3/2022. Xét thấy, trong quá trình tố tụng bà **Lai Kim T** xác nhận chữ ký trên giấy mượn tiền là của bà và hiện còn nợ bà **H** số tiền 172.000.000 đồng. Chính vì vậy, có cơ sở xác định việc vay tiền giữa bà **H** với bà **T** và số tiền còn nợ là có thật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà **H** là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với lời trình bày của ông **Đỗ Chí T1**: Xét thấy, số tiền bà **T** nợ của bà **H** phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **T1** và bà **T**, mặc dù cả ông **T1** và bà **T** đều xác định nợ do một mình bà **T** xác lập với bà **H** nhưng tại biên bản lấy lời khai của bà **T** và ông **T1** ngày 19-3-2024 thể hiện, số tiền bà **T** nợ bà **H** là tiền bà **T** vay mục đích để kinh doanh mua bán, khi có lãi từ việc mua bán bà **T** sử dụng số tiền này vào việc chi phí, sinh hoạt chung trong gia đình và ông **T1**, bà **T** cũng thừa nhận việc bà **T** có dùng tiền lãi từ việc mua bán để phụ giúp chi phí ăn uống, sinh hoạt chung trong gia đình, chi phí đám tiệc thông qua các mối quan hệ trong xã hội. Tại phiên tòa bà **T** trình bày, mặc dù mọi chi phí sinh hoạt chung trong gia đình nhờ vào thu nhập từ lương của ông **T1**, nhưng mỗi tháng ông **T1** chỉ đưa cho bà khoảng 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng, có tháng không có. Do đó, với số tiền nêu trên khó có thể đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” thì vợ chồng có nghĩa vụ chung và theo khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định số tiền bà **T** vay của bà **H** là nợ chung của bà **T** và ông **T1** trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu của bà **H** là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bà **T** và ông **T1** cùng có nghĩa vụ trả cho bà **H** số tiền 172.000.000 đồng là phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Ghi nhận bà **Đỗ Thị H** rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **H** nên bà **T** và ông **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đỗ Thị H** về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà **Lai Kim T** và ông **Đỗ Chí T1**.

Buộc bà **Lai Kim T** và ông **Đỗ Chí T1** có nghĩa vụ trả cho bà **Đỗ Thị H** số tiền 172.000.000 (một trăm bảy mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận bà **Đỗ Thị H** rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

## 2. Án phí:

Buộc bà **Lai Kim T** và ông **Đỗ Chí T1** phải chịu 8.600.000 (tám triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Đỗ Thị H** được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.450.000 (bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012092 ngày 08-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

## Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vui**